

BIỂU PHÍ A

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

(Hiệu lực áp dụng từ 15/06/2026)

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
I - THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU				
1	Thông báo thư tín dụng	15 - 50USD		
	Trường hợp L/C quy định phí thông báo do người yêu cầu mở L/C chịu	30 - 150USD		
2	Thông báo thư tín dụng do ngân hàng trong nước chuyển đến	15 - 50USD		
3	Thông báo tu chỉnh thư tín dụng	10 - 50USD		
	Trường hợp L/C quy định phí thông báo tu chỉnh do người yêu cầu mở L/C chịu	20 - 100USD		
4	Thông báo tu chỉnh thư tín dụng do ngân hàng trong nước chuyển đến	5 - 50USD		
5	Chuyển tiếp thư tín dụng đến Ngân hàng khác	20 - 50USD		
6	Chuyển tiếp tu chỉnh thư tín dụng đến Ngân hàng khác	15 - 50USD		
7	Kiểm tra bộ chứng từ nháp (***)	10 - 100USD		
8	Phí kiểm tra chứng từ	20 - 100USD		
9	Phí xử lý và gửi chứng từ theo L/C xuất khẩu	20 - 200USD		
10	Thay thế/bổ sung chứng từ sau lần gửi đầu tiên	5 - 50USD		
11	Thanh toán bộ chứng từ	0,15% - 0,5%	20USD	
12	Thanh toán L/C chuyển nhượng	0,10% - 0,3%	10USD	
13	Chuyển nhượng thư tín dụng			
-	Không thay thế chứng từ	20 - 50USD		
-	Thay thế chứng từ	0,10% - 0,3%	10USD	
14	Tu chỉnh chuyển nhượng			
-	Tăng số tiền	Như chuyển nhượng L/C tính trên số tiền tăng thêm		
-	Tu chỉnh khác	20 - 50USD		
15	Xác nhận thư tín dụng của Ngân hàng đại lý phát hành	1 %- 2%/năm	50USD	
16	Chiết khấu chứng từ XK	Thoả thuận (**)		
17	Phí gửi chứng từ	Theo phí thực tế phát sinh		
II - THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU				
1	Phát hành thư tín dụng (****)		30USD	
-	Phần ký quỹ	0,075% - 0,3%		
-	Phần không ký quỹ			

Phần I - Biểu phí A – Biểu phí dịch vụ Thanh toán quốc tế

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	+ Trị giá L/C dưới 1.000.000 USD	0,06% - 0,5%/ tháng		
	+ Trị giá L/C từ 1.000.000 USD trở lên	0,05% - 0,5%/ tháng		
	(L/C tuân hoàn thu phí trên cơ sở tổng trị giá)			
2	Phí trả chậm		30USD	
-	Phần ký quỹ	0,075% - 0,3%		
-	Phần không ký quỹ			
	+ Dưới 1 năm	0,05% - 0,2%/tháng		
	+ Trên 1 năm	0,1% - 0,5%/tháng		
	(Thời hạn trả chậm tính từ ngày chấp nhận thanh toán đến ngày thanh toán, tính tròn tháng) (*)			
3	Tu chỉnh L/C			
-	Tu chỉnh tăng số tiền và/ hoặc gia hạn	Như phát hành	10 USD	
-	Tu chỉnh khác	10 - 50USD		
	(Nếu tu chỉnh cả số tiền và/hoặc gia hạn và điều khoản khác thì tùy mức độ phức tạp có thể thu cả hai loại phí)			
4	Phát hành L/C sơ bộ (draft)	10 - 50USD		
5	Ký hậu vận đơn/lập UQNH	5 - 50USD		
-	Lập bảo lãnh nhận hàng	50-100USD		
-	Thu hồi bảo lãnh nhận hàng gốc	100USD		
6	Thanh toán thư tín dụng	0,2% - 0,5%	20USD	
7	Hủy thư tín dụng	10USD + chi phí phát sinh thực tế		
8	Phí thu của người hưởng			
-	Điện phí	10 - 100USD		
-	Phí sửa đổi	30-500USD		
-	Phí sai biệt	50 - 150USD		
-	Phí do thiếu bộ chứng từ copy	20USD		
9	Phí chấp nhận UPAS L/C	1%-10%/năm		
10	Phí biên UPAS L/C	1%-10%/năm		
III - NHỜ THU NHẬP KHẨU				
1	Phí thông báo nhờ thu			
-	Séc	2 - 10USD/tờ		
-	Bộ chứng từ	5 - 20USD/bộ		
2	Phí xử lý nhờ thu (trừ trên số tiền thanh toán)			
-	Séc	5 - 20USD/tờ		
-	Bộ chứng từ	0,05% – 0,5%	10USD	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
3	Thanh toán nhờ thu			
-	Séc	0,15% – 0,2%	5USD	
-	Bộ chứng từ	0,15% – 0,5%	10USD	
4	Từ chối thanh toán nhờ thu nhập	10USD + phí thực tế phát sinh		
5	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu đến ngân hàng khác			
-	Chuyển đến NH trong nước	10USD + phí thực tế phát sinh		
-	Chuyển đến NH ở nước ngoài	15USD + phí thực tế phát sinh		
IV - NHỜ THU XUẤT KHẨU				
1	Xử lý chứng từ nhờ thu	5 - 50USD		
2	Phí gửi bộ chứng từ	Theo thực tế phát sinh		
3	Thanh toán nhờ thu xuất	0,15% - 1%	10USD	
4	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu	10USD		
5	Thay thế/bổ sung chứng từ sau lần gửi đầu tiên	5 - 50USD		
6	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người nhờ thu	10USD + phí phát sinh (nếu có)		
7	Chiết khấu chứng từ XK	Thoả thuận (**)		
V - BAO THANH TOÁN				
1	Phí bao thanh toán	Thoả thuận		
2	Phí trả nợ trước hạn bao thanh toán	Thoả thuận		
1	Phí mua hản miễn truy đòi BCT theo L/C	Thoả thuận		
VII - THANH TOÁN KHI NHẬN CHỨNG TỪ (CAD)				
1	CAD xuất khẩu			
-	Nhận chứng từ gửi đi	5USD		
-	Thanh toán CAD	0,15%	10USD	
2	CAD nhập khẩu			
-	Phí bảo lãnh theo CAD	0,25% - 0,5%/quý	30USD	
-	Thanh toán CAD	0,15% - 0,5%/quý	10USD	
VIII - CHUYỂN TIỀN				
1	Chuyển tiền ra nước ngoài			
-	Thanh toán chuyển tiền	0,2% - 0,5%	5USD	
-	Tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền, tra soát	10 - 50USD		
2	Chuyển tiền đến			
-	Thu người thụ hưởng trong nước	0,05% - 5%	5USD	
-	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	10USD		
-	Phí thu theo yêu cầu NH chuyển tiền đến	Thu theo biểu phí áp dụng cho các NH đại lý		
IX - PHÍ KHÁC				

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
1	SWIFT			
-	Phát hành L/C/thư bảo lãnh/chuyển nhượng L/C	20 - 50USD/điện		
-	Điện khác	5 - 25USD/điện		
2	Ký hậu vận đơn không theo L/C	15 - 50USD		
3	Phí tra soát, điều chỉnh, xác nhận với ngân hàng khác	10 - 100USD		
4	Phí xử lý phát sinh khác	10 – 1,000USD		

Ghi chú:

- Các phí trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
- Các giao dịch phát hành bằng điện chưa bao gồm điện phí.
- Phí phát hành L/C, tu chỉnh L/C (tăng số tiền và/ hoặc gia hạn) được tính tròn tháng kể từ ngày mở (issuing date) đến ngày hết hạn (expiry date) của L/C. Trong trường hợp có thỏa thuận khác với khách hàng, Trường ĐVKD có thể quyết định tính theo số ngày thực tế kể từ ngày mở đến ngày hết hạn của L/C.
- Trường hợp tu chỉnh L/C tăng số tiền, phí tu chỉnh được tính trên số tiền tăng thêm kể từ ngày tu chỉnh đến ngày hết hạn của L/C.
- Trường hợp gia hạn L/C, phí tu chỉnh được tính trên trị giá còn lại của L/C (tính đến ngày tu chỉnh) kể từ ngày hết hạn cũ đến ngày hết hạn mới của L/C.
- Đối với L/C trả chậm, phí phát hành vẫn thu như L/C trả ngay. Khi thanh toán, ngoài phí thanh toán sẽ thu thêm phí trả chậm theo biểu phí.
- Đối với phí Thu hồi Bảo lãnh nhận hàng gốc: Giám đốc ĐVKD được quyền phê duyệt miễn giảm.
- Đối với các giao dịch giá trị lớn và/hoặc thời hạn dài, các ĐVKD có thể thỏa thuận với khách hàng áp dụng mức phí cho mỗi loại phí như sau:
 - Phát hành L/C nhập khẩu: 1,000USD (đối với giao dịch dưới 1 triệu USD và/ hoặc thời hạn L/C dưới 6 tháng) và 2,000USD (đối với giao dịch từ 1 triệu USD và/ hoặc thời hạn L/C từ 6 tháng trở lên);
 - Thanh toán nhờ thu xuất khẩu, Xử lý nhờ thu nhập khẩu: 100USD (đối với giao dịch dưới 500,000 USD) và 200USD (đối với giao dịch từ 500,000USD trở lên);
 - Thanh toán nhờ thu nhập khẩu, Chuyển tiền đi: 300USD (đối với giao dịch dưới 500,000USD) và 500USD (đối với giao dịch từ 500,000USD trở lên)
 - Chuyển tiền đến (thu người thụ hưởng trong nước: 100USD (đối với giao dịch dưới 500,000 USD) và 200USD (đối với giao dịch từ 500,000USD trở lên).
 - Các giao dịch khác: 500USD (đối với giao dịch dưới 1 triệu USD) và 1,000USD (đối với giao dịch từ 1 triệu USD trở lên).
- Các chi phí thực tế khác như điện phí, phí gửi chứng từ qua bưu điện, phí chuyển phát nhanh, phí giao dịch phải trả cho các Ngân hàng nước ngoài tham gia vào dịch vụ (nếu có) sẽ phải thu thêm theo thực tế phát sinh.

Phần I - Biểu phí A – Biểu phí dịch vụ Thanh toán quốc tế

10. ABBank không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này trong trường hợp khách hàng hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu hủy bỏ giao dịch trước đó.
11. Trong trường hợp các giao dịch quy định chi phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả, nhưng ngân hàng không thể thu được từ phía bên thụ hưởng giao dịch thì cuối cùng bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ chi trả các phí đó.
12. Phí dịch vụ thu bằng USD hoặc VND, hoặc bằng ngoại tệ khác trên tỷ lệ quy đổi tương đương theo tỷ giá bán ngoại tệ của ABBank tại thời điểm phát sinh giao dịch.
13. Biểu phí này được thay đổi mà không có sự báo trước của ABBank trừ khi khách hàng và ngân hàng có thỏa thuận trước.

BIỂU PHÍ B

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN NỘI ĐỊA & QUỸ

(Hiệu lực áp dụng từ 15/06/2026)

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
I - CÁC DỊCH VỤ TÀI KHOẢN					
1	Mở tài khoản (TK)		Miễn phí		
2	Số dư ban đầu mở TK và duy trì tối thiểu (Tài khoản có số dư dưới mức tối thiểu không được tính lãi)	Theo quy định hiện hành ban hành từng thời kỳ			
3	Phí duy trì TK/tháng (Áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân dưới mức tối thiểu)		20.000 đ/ tháng		
4	Phí quản lý tài khoản				
-	Quản lý tài khoản thanh toán		50.000 đ/ tháng		
-	Áp dụng đối với tài khoản không hoạt động liên tục trên 12 tháng		50.000 đ/ tháng		
-	Quản lý tài khoản thanh toán chung hoặc nhiều nhóm chữ ký	Thỏa thuận	50.000 đ/ tháng/ tài khoản		
-	Quản lý tài khoản theo yêu cầu của khách hàng	Thỏa thuận	300.000 đ/ tháng/ tài khoản		
5	Đóng TK				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày mở TK		100.000đ/ tài khoản		
	Trên 01 năm kể từ ngày mở TK		Miễn phí		
6	Báo cáo tài khoản				
6.1	Sao kê/ Sổ phụ TK / Giấy báo có/ nợ nhận tại ABBank				
6.1.1	Định kỳ hàng tháng/ quý (cung cấp lần đầu)		Miễn phí		
6.1.2	Định kỳ hàng ngày/hàng tuần (cung cấp lần đầu)		100.000đ/ tháng/ tài khoản		
6.1.3	Sao kê/ Sổ phụ TK / Giấy báo có/ nợ cung cấp theo yêu cầu khách hàng				
-	Chứng từ dưới 1 năm	5.000 đ/trang	30.000 đ		
-	Chứng từ trên 1 năm (từ 12 tháng trở lên)	5.000 đ/trang	50.000đ		
6.2	Sao kê/ Sổ phụ TK/ Giấy báo có/ nợ gửi theo địa chỉ do khách hàng chỉ định	Như phí tại ABBank + Phí chuyển phát nhanh			
6.3	Xác nhận số dư tài khoản bằng văn bản				
-	Xác nhận số dư tài khoản theo mẫu ABBank		100.000đ/lần (3 bản)		
-	Xác nhận thông tin tài khoản theo văn bản của khách hàng		100.000 đ/lần (3 bản)		
7	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản tại ABBank				

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Theo yêu cầu của ABBank hoặc quy định của Pháp luật		Miễn phí		
-	Theo yêu cầu của khách hàng		50.000 đ/ lần/ tài khoản		
II - GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN VND TẠI ABBANK					
1	Nộp tiền mặt:				
1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản				
a	Tại nơi mở tài khoản		Miễn phí		
b	Khác nơi mở tài khoản				
-	Cùng địa bàn tỉnh/ TP nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/ TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
1.2	Nộp tiền mặt chuyển đi ngân hàng khác	0,05%	20.000đ	1.000.000đ	
2	Nhận chuyển khoản của ngân hàng khác		Miễn phí		
3	Rút tiền mặt từ tài khoản:				
a	Rút tiền mặt trong cùng ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%	20.000đ	1.000.000đ	
b	Sau 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
4	Chuyển khoản				
4.1	Trong hệ thống ABBank				
a	Chuyển vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở tài khoản		10.000đ		
b	Nhận bằng CMND/CCCD	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
4.2	Ngoài hệ thống ABBank:				
4.2.1	Chuyển khoản thông thường				
a	Cùng địa bàn tỉnh, TP nơi mở tài khoản				
-	Dưới 500 triệu đồng				
	Trước 15h00	0,01%	10.000đ		
	Từ 15h00 đến 16h00 (nếu có yêu cầu chuyển khẩn)	0,03%	20.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên				
	Trước 15h00	0,03%		1.000.000đ	
	Từ 15h00 đến 16h00 (nếu có yêu cầu chuyển khẩn)	0,05%		1.000.000đ	
b	Khác địa bàn tỉnh, TP nơi mở tài khoản	0,05%	20.000đ	1.000.000đ	
4.2.2	Chuyển khoản nhanh Napas 247	0,01%	10.000đ		
5	Tu chỉnh/ tra soát lệnh thanh toán				
5.1	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền trong cùng hệ thống		10.000đ/món		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
5.2	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống				
-	Cùng tỉnh, TP		20.000đ/món		
-	Khác tỉnh, TP		20.000đ/món		
5.3	Với những món đi lại lệnh mới		Tính phí như món mới		
6	Hoàn chuyển		50.000 đ/món		
III - GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN NGOẠI TỆ TẠI ABBANK					
1	Mở tài khoản		Miễn phí		
2	Số dư ban đầu mở TK và duy trì tối thiểu	Theo quy định hiện hành ban hành từng thời kỳ			
3	Phí duy trì TK (Áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân dưới mức tối thiểu)		3USD/3EUR /tháng		
4	Đóng TK				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày mở TK		10 USD/ 10EUR		
	Trên 01 năm kể từ ngày mở TK		Miễn phí		
5	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản tại ABBank				
-	Theo yêu cầu của ABBank hoặc quy định của Pháp luật		Miễn phí		
-	Theo yêu cầu của khách hàng		3 USD/ lần/ tài khoản		
6	Nhận chuyển khoản của ngân hàng khác				
-	Từ trong nước		Miễn phí		
-	Từ nước ngoài	Theo biểu phí A - thanh toán quốc tế			
7	Nộp tiền mặt				
-	Loại 20USD/ EUR trở xuống	0,30%	2 USD/2EUR		
-	Loại 50 USD/ EUR trở lên	0,20%	2 USD/2EUR		
-	Ngoại tệ khác	0,50%	2 USD		
8	Rút tiền từ tài khoản				
8.1	Rút tiền mặt USD/EUR	0,20%	2 USD/2EUR		
8.2	Rút tiền mặt khác USD/EUR	0,40%	3USD		
8.3	Bán ngoại tệ cho ABBank lấy VND		Miễn phí		
9	Chuyển khoản				
9.1	Chuyển khoản trong nước trong hệ thống ABBank				
-	Cùng tỉnh, TP nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác tỉnh, TP nơi mở tài khoản	0,01%	2 USD/2 EUR		
9.2	Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống ABBank				
-	Cùng tỉnh, TP nơi mở tài khoản	0,01%	5 USD/ 5 EUR	50 USD/ 50 EUR	
-	Khác tỉnh, TP nơi mở tài khoản	0,05%	5 USD/ 5 EUR	100 USD/ 100 EUR	
10	Tu chỉnh/ tra soát lệnh thanh toán				
-	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền		5 USD/5 EUR		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Với những món đi lại lệnh mới		Tính phí như món mới		
11	Hoàn chuyển		5 USD/5 EUR		
IV - GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC					
-	Cung ứng Séc trắng và các phương tiện thanh toán khác (Ủy nhiệm chi/ Giấy nộp tiền ...)		25.000đ/ quyền		ĐVKD không được tăng/giảm mức phí này
-	Thông báo mất séc		100.000đ/ lần		
-	Phí xử lý (thông báo) séc không đủ khả năng thanh toán		20.000đ/tờ		
-	Bảo chi séc		20.000đ/tờ		
V - DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG					
	Sao lục chứng từ				
-	Chứng từ phát sinh trong vòng 1 năm		30.000đ/ chứng từ		
-	Chứng từ phát sinh trên 1 năm		50.000đ/ chứng từ		
-	Chứng từ của TK đã đóng		100.000đ/ chứng từ		
VI - DỊCH VỤ NGÂN QUỸ					
1	Kiểm đếm hộ tiền tại trụ sở ABBank				
-	VND	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
-	Ngoại tệ (kiểm định thật, giả)		0,2 USD/tờ		
2	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông				
a	VND		Miễn phí		
b	USD	4%	1 USD		
3	Đổi USD				
-	Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2%	2 USD		
-	Đổi mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ		Miễn phí		
VII - DỊCH VỤ QUẢN LÝ TIỀN TỆ					
1	Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại quầy				
-	Nhập chi tiết hóa đơn		3.000đ/ hóa đơn		
-	Phí thu theo doanh số	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
-	Phí chuyển tiền	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	Thay đổi theo biểu phí hiện hành
2	Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại quầy				
-	Nhập chi tiết hóa đơn		3.000đ/hóa đơn		
-	Phí chi theo doanh số	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
3	Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định				
a	Thu nguyên gói				
-	Phí thu theo doanh số	0,04% - 0,15% /Số tiền/địa điểm			DS: Doanh số thu nguyên gói

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Phí tối thiểu:				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000đ/lần thu/địa điểm thu		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000đ/lần thu/địa điểm thu		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000đ/lần thu/địa điểm thu		
b	Thu tiền mặt khẩn cấp				
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		500.000 đ	10.000.000 đ	
-	Phí cung cấp dịch vụ	0,04% - 0,20% /số tiền/ địa điểm	5.000.000đ/ lần thu		
4	Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định				
a	Chi nguyên gói				
-	Phí chi theo doanh số	0,04% - 0,15% /số tiền/địa điểm			DS: Doanh số chi nguyên gói
-	Phí tối thiểu				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000đ/lần chi/địa điểm chi		
b	Chi phong bì – giao từng cá nhân (theo doanh số)	0,55%			
c	Chi lương tiền mặt (Chi phong bì giao người đại diện)				
-	Phí chi theo doanh số	0,50%			
-	Phí tối thiểu				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000đ/lần chi/địa điểm chi		
d	Chi tiền mặt khẩn cấp				
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		500.000 đ	10.000.000 đ	
-	Phí cung cấp dịch vụ	0,04% - 0,20% /số tiền/ địa điểm	5.000.000đ/ lần chi		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
5	Dịch vụ đặt quầy tại địa điểm chỉ định: gồm 2 loại phí				
-	Phí cố định (gồm chi phí lương và khấu hao công cụ lao động)		12.000.000 đ/tháng		Áp dụng cho 1 nhân viên, 1 máy đếm tiền, 1 máy soi tiền & 1 két sắt đựng tiền
-	Phí điều quỹ cuối ngày	0,04% số tiền/ địa điểm			
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000đ/lần/ địa điểm		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000đ/lần/ địa điểm		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000đ/lần/ địa điểm		
6	Chi lương/chi hộ theo lô cho cán bộ, nhân viên của khách hàng tổ chức				
6.1	Từ TK VND				
a	Tài khoản nhận tiền là tài khoản mở tại ABBank (không phân biệt tỉnh/TP mở tài khoản)				
-	TK của nhân viên Công ty có sử dụng thẻ	3.000đ/món			
-	TK của nhân viên Công ty không sử dụng thẻ	5.000đ/món			
b	Tài khoản nhận tiền là tài khoản mở tại NH khác	5.000đ/món			Chưa bao gồm phí chuyển khoản quy định tại Khoản 4, mục II)
6.2	Từ TK ngoại tệ				
-	Tài khoản nhận tiền là tài khoản mở tại ABBank (không phân biệt tỉnh/TP mở tài khoản)	0,3 USD/món			
-	Tài khoản nhận tiền là tài khoản mở tại NH khác	0,5 USD/món			
VIII - DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	1	Miễn phí	1	1
2	Phí cấp lại tên truy cập và/ hoặc mật khẩu	1	Miễn phí	1	1
3	Phí thay đổi thông tin/ thay đổi người sử dụng		Miễn phí		
4	Phí đăng ký mới tài khoản sử dụng		Miễn phí		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
5	Phí tra soát/ hoàn chuyển				
5.1	Phí hoàn chuyển		50.000đ/lần		
5.2	Phí tra soát/ khiếu nại		20.000đ/lần		
6	Phí thường niên		Miễn phí		
7	Phí ngưng sử dụng dịch vụ trên từng tài khoản/ từng người sử dụng		Miễn phí		
8	Phí ngưng sử dụng dịch vụ		Miễn phí		
9	Chuyển khoản				
9.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
9.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
10	Chuyển khoản theo lô/lương				
10.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
10.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
11	Chuyển khoản tương lai				
11.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
11.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
12	Chuyển khoản định kỳ				
	Trong hệ thống		Miễn phí		
13	Chuyển khoản nhanh 247	0,005%	10.000đ		
IX - DỊCH VỤ SMS BANKING					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		Miễn phí		
2	Phí thay đổi thông tin đăng ký		Miễn phí		
3	Phí ngưng sử dụng dịch vụ				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày đăng ký dịch vụ		100.000đ/ lần		
	Trên 01 năm kể từ ngày đăng ký dịch vụ		Miễn phí		
4	Phí tra soát và/ hoặc khiếu nại dịch vụ		10.000đ/ lần		
5	Phí sử dụng dịch vụ SMS	50.000 đ/số điện thoại/ tài khoản/ tháng			
X - PHÍ DỊCH VỤ GIAO DỊCH QUA FAX/EMAIL					

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
1	Phí đăng ký dịch vụ giao dịch qua Fax/ Email	2.000.000đ/năm			
2	Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	10.000 đ/chứng từ/ngày			
3	Phí không bổ sung chứng từ bản chính	1.000.000 đ/chứng từ			
XI - PHÍ DỊCH VỤ KẾT CHUYỂN SỐ DƯ TẬP TRUNG					
1	Đăng ký sử dụng dịch vụ	1.000.000đ/năm			
2	Phí đăng ký/thay đổi điều chuyển vốn tự động	500.000đ/lần			
3	Phí cung cấp dịch vụ	100.000đ/tài khoản phụ/năm			
XII – PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN TỰ ĐỘNG YOU AUTOPAY – E					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	10.000đ/mã số khách hàng (do Điện lực quản lý)			
2	Phí thanh toán tiền điện tự động hàng tháng	3.000đ/ mã số khách hàng (do Điện lực quản lý)			
3	Phí gia hạn sử dụng dịch vụ	Miễn phí			
4	Phí ngưng sử dụng dịch vụ (chỉ thu khi thời hạn sử dụng dịch vụ của khách hàng nhỏ hơn 6 tháng)	10.000đ/mã số khách hàng (do Điện lực quản lý)			
XIII – PHÍ DỊCH VỤ THU HỘ NSNN (THUẾ NỘI ĐỊA, THUẾ HẢI QUAN, HẠ TẦNG CẢNG BIỂN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NSNN KHÁC)					
1	Dưới 500 triệu đồng	0,01%	10.000đ		
2	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,02%	20.000đ	1.000.000đ	
XIV – PHÍ DỊCH VỤ THU HỘ TÀI KHOẢN ẢO ĐỊNH DANH - VIRTUAL ACCOUNT (VA)					
1	Phí đăng ký dịch vụ/Thay đổi thông tin	Miễn phí			
2	Phí sử dụng dịch vụ				
-	Số lượng VA <100 Tài khoản/ 1 Mã đầu số		500.000/tháng		
-	Số lượng VA từ 100 đến dưới 500/ 1 Mã đầu số		1.000.000/tháng		
-	Số lượng VA từ 500 trở lên/ 1 Mã đầu số	Thỏa thuận	2.000.000/tháng		
3	Tu chỉnh/ tra soát lệnh thanh toán				

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền trong cùng hệ thống	10.000/món			
-	Tu chỉnh/ tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống	20.000/món			
4	Phí kết nối (nếu có)	Theo thỏa thuận			ĐVĐK liên hệ với Khối SME để đánh giá và thông báo mức phí

XV – PHÍ DỊCH VỤ OPEN API

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
1	Phí kết nối	50.000.000/lần			Bao gồm các kết nối theo QĐ SP của NHS&DL
2	Phí chi hộ				
2.1	Trong hệ thống ABBank	Miễn phí			
2.2	Ngoài hệ thống ABBank				
-	Qua kênh napas	2.000/giao dịch			
-	Qua kênh Citad/khác	5.000/giao dịch			
3	Phí duy trì kết nối	5.000.000/tháng			chi phí dành cho việc hỗ trợ KH, tra soát đối soát hoặc hệ thống KH gặp sự cố (nếu có)

Lưu ý:

- 1) Các phí trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ tài chính.
- 2) Các Trưởng ĐVKD được phép quyết định thu vượt mức phí quy định nếu đạt được thỏa thuận với khách hàng.
- 3) Biểu phí dịch vụ thanh toán nội địa và quỹ không áp dụng khi khách hàng giao dịch tài khoản có liên quan đến nghiệp vụ tín dụng (nhận tiền giải ngân, trả gốc/ lãi vay, các nghiệp vụ khác có liên quan đến tín dụng...)

- 4) Đối với các phí dịch vụ được thu hàng tháng sẽ được thu vào ngày 02 hàng tháng. Riêng đối với các mức phí được hệ thống thu tự động thì thời gian thu tự động sẽ ban hành thông báo theo từng dịch vụ.
- 5) Khi thực hiện đóng TK, ngoài việc thu phí đóng TK, ĐVKD đồng thời phải thực hiện thu phí đóng các sản phẩm/ dịch vụ mà KH đang sử dụng.
- 6) Nguyên tắc xác định lệnh thanh toán cùng/khác tỉnh thành phố sẽ dựa vào nơi mở tài khoản và nơi nhận tiền trong lệnh thanh toán của khách hàng.

Ví dụ: Công ty XYZ có tài khoản tại CN Hà Nội, họ đến giao dịch tại CN TP.HCM

- Họ chuyển khoản đến cho đối tác tại TP.HCM → Được xét là khác tỉnh
- Họ chuyển khoản đến cho đối tác tại Hà Nội → Được xét là cùng tỉnh

7) Nguyên tắc thu phí:

- Trong trường hợp, tại thời điểm khách hàng rút tiền mặt/ chuyển khoản, nếu số dư trên tài khoản gồm có lượng tiền trên tài khoản, tiền mặt do khách hàng nộp vào hoặc nhận chuyển khoản đến thì mức phí áp dụng cho khách hàng sẽ xét theo thứ tự ưu tiên số dư trên tài khoản khoản khách hàng, số dư chuyển khoản đến và số dư do khách hàng nộp tiền mặt vào. Trong trường hợp phải áp dụng thứ tự ưu tiên như trên, mức phí thu được từ khách hàng là tổng mức phí phát sinh theo từng mục (tiền trên tài khoản khoản khách hàng, số dư chuyển khoản đến, số dư do khách hàng nộp tiền mặt vào).
- ABBank không áp dụng mức phí ưu đãi trong trường hợp khách hàng chia nhỏ món giao dịch. Món giao dịch được xem là chia nhỏ khi khách hàng thực hiện rút tiền/ chuyển tiền với cùng 1 mục đích.

Nội dung các ví dụ:

Ví dụ 1: Công ty XYZ vào ngày 15/03/2021 có số dư trên tài khoản 60 triệu đồng (trong đó, có 40 triệu đồng được nộp tiền mặt vào tài khoản trong cùng ngày 15/03/2021 và 20 triệu đồng khách hàng còn số dư trên tài khoản). Trước 15h00, khách hàng thực hiện ủy nhiệm chi ngoài hệ thống cùng tỉnh là 24 triệu đồng:

- Số tiền: 20 triệu đồng là số tiền còn lại trên tài khoản → Sẽ thu phí theo mục II khoản 4.2a (dưới 500 triệu đồng trước 15h00):
 $0,01\% \times 20 \text{ triệu đồng} = 2.000 \text{ đ}$
- Số tiền: 4 triệu đồng là số tiền do nộp tiền mặt trong cùng ngày làm việc (Không phân biệt cùng tỉnh hay khác tỉnh) → Sẽ thu phí theo mục II khoản 1.a
 $0,05\% \times 4 \text{ triệu đồng} = 2.000 \text{ đ}$

→ Tổng phí KH phải trả: $2.000 + 2.000 = 4.000 \text{ đồng} < 10.000 \text{ đ}$ (đối với mức phí tối thiểu quy định tại mục II khoản 4.2a) $< 20.000 \text{ đ}$ (đối với mức phí tối thiểu quy định tại mục II khoản 1.a) → Phí KH phải trả là 20.000 đ (chưa VAT) → 22.000 đồng (gồm VAT)

Ví dụ 2: Công ty XYZ vào ngày 15/03/2021 có số dư trên tài khoản 600 triệu đồng (trong đó, có 400 triệu đồng được nộp tiền mặt vào tài khoản trong cùng ngày 15/03/2021 và 200 triệu đồng khách hàng còn số dư trên tài khoản). Trước 15h00, khách hàng thực hiện ủy nhiệm chi ngoài hệ thống cùng tỉnh là 600 triệu đồng:

- Số tiền: 200 triệu đồng là số tiền còn lại trên tài khoản → Sẽ thu phí theo mục II khoản 4.2a (dưới 500 triệu đồng trước 15h00):
 $0,01\% \times 200 \text{ triệu đồng} = 20.000 \text{ đ (chưa VAT)} \rightarrow 22.000 \text{ đ (gồm VAT)}$
- Số tiền: 400 triệu đồng là số tiền do nộp tiền mặt trong cùng ngày làm việc (Không phân biệt cùng tỉnh hay khác tỉnh) → Sẽ thu phí theo mục II khoản 1.a

$0,05\% \times 400 \text{ triệu đồng} = 200.000 \text{ đ (chưa VAT)} \rightarrow 220.000 \text{ đ (gồm VAT)}$

$\rightarrow$ Tổng phí KH phải trả: $22.000 + 220.000 = 242.000 \text{ đồng (chưa VAT)}$

Ví dụ 3: Công ty XYZ vào ngày 15/03/2021 có số dư trên tài khoản 600 triệu đồng (trong đó, có 400 triệu đồng được nộp tiền mặt vào tài khoản trong cùng ngày 15/03/2021 và 200 triệu đồng khách hàng còn số dư trên tài khoản). Trước 15h00, khách hàng thực hiện ủy nhiệm chi trong hệ thống cùng tỉnh khác nơi mở tài khoản là 600 triệu đồng:

- Số tiền: 200 triệu đồng là số tiền còn lại trên tài khoản $\rightarrow$ Sẽ thu phí theo mục II khoản 4.1a (cùng tỉnh) $\rightarrow$ Miễn phí
- Số tiền: 400 triệu đồng là số tiền do nộp tiền mặt trong cùng ngày làm việc $\rightarrow$ Sẽ thu phí theo mục II khoản 1.b (cùng tỉnh) $\rightarrow$ Miễn phí

$\rightarrow$ Tổng phí KH phải trả: Miễn phí

- 8) Mục II Khoản 4.2 – a: Các món chuyển khoản ngoài hệ thống dưới 500 triệu đồng thu phí $0,01\% \times \text{số tiền}$ (min = 10.000 đồng/món). Tuy nhiên không áp dụng trong trường hợp người chuyển tiền chia nhỏ nhiều món mỗi lần giao dịch.

Ví dụ: Khách hàng thực hiện 2 giao dịch chuyển tiền: Giao dịch 01: 300 triệu đồng; Giao dịch 02: 400 triệu đồng trước 15h00 $\rightarrow$ ABBank sẽ thu phí chuyển tiền như sau:

$0,03\% \times 700 \text{ triệu đồng} = 210.000 \text{ đ (chưa VAT)} \rightarrow 231.000 \text{ đ (gồm VAT)}$

- 9) Mục II Khoản 4.2 – a: Đối với các lệnh chuyển khoản ngoài hệ thống dưới 500 triệu đồng thực hiện sau 15h00 thì lệnh thanh toán sẽ được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo ngoại trừ khách hàng yêu cầu chuyển khẩn.

Sau 16h00, lệnh chuyển tiền được xử lý và thu phí trong cùng ngày tại ABBank. Vào ngày làm việc tiếp theo, lệnh chuyển tiền được thực hiện chuyển tiếp ra ngoài hệ thống.

- 10) Mục III: Trường hợp khách hàng thực hiện giao dịch bằng các ngoại tệ khác USD/EUR, ĐVKD có thể thu phí bằng VND hoặc loại ngoại tệ tương ứng với mức phí tương đương. Tỷ giá quy đổi sẽ áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản niêm yết của ABBank tại thời điểm thực hiện giao dịch.

- 11) Mục III khoản 7: Nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản ngoại tệ chỉ áp dụng đối với những khách hàng được phép nộp tiền mặt vào tài khoản.

- 12) Mục VIII và Mục XIII: Đối với các lệnh chuyển khoản trên Online Banking/ Nộp thuế điện tử sẽ được hệ thống thu tự động bằng cách trừ vào số dư tài khoản của khách hàng ngay khi khách hàng tạo lệnh thanh toán. Ngoại trừ có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp tài khoản khách hàng chỉ đủ tiền để thực hiện lệnh thanh toán nhưng không đủ số dư để thanh toán phí dịch vụ thì lệnh toán của khách hàng không thành công (phần phí của khách hàng sẽ không được trừ vào số dư tối thiểu).

- 13) Mục XIV: Đối với phí sử dụng dịch vụ:

+ Mức phí trên áp dụng theo số lượng VA tại thời điểm tham gia, ĐVKD rà soát và điều chỉnh định kỳ theo biểu phí này khi có thay đổi số lượng TK VA;

+ Khi có đăng ký mới/đăng ký ngừng hiệu lực VA thì áp dụng mức phí điều chỉnh vào tháng tiếp theo sau khi có tăng/giảm số lượng VA theo mức trên.

BIỂU PHÍ C

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH VÀ TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 768/QĐ-TGD.26 ngày 05/06/2026 của Tổng Giám đốc)

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
I - BẢO LÃNH				
1	PHÍ PHÁT HÀNH			
1.1	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng ngôn ngữ tiếng Việt theo mẫu ABBank	Miễn phí		
1.2	Phí phát hành Thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Anh- Việt) theo mẫu ABBank	200.000đ		
1.3	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng bằng ngôn ngữ tiếng Việt (được ABBank chấp nhận)	200.000đ		
1.4	Phí phát hành Thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng bằng tiếng nước ngoài/song ngữ (được ABBank chấp nhận)	350.000đ		
1.5	Phí phát hành Thư bảo lãnh bản Phụ	200.000đ/bản		
1.6	Phí phát hành lại Thư bảo lãnh cho khách hàng trong trường hợp bản chính Thư bảo lãnh bị rách nát/mất/thất lạc	200.000đ/bản		
2	PHÍ BẢO LÃNH			
2.1	Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm (bảo lãnh bảo hành), bảo lãnh chờ quyết toán			
2.1.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
2.1.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,04%/tháng	250.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HẾTG, GTCG do ABBank phát hành	0,08%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/thế chấp STK, Số dư TK, HẾTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBank chấp nhận	0,12%/tháng	300.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,13%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,15%/tháng	300.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.1.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
2.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh ký quỹ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật			
2.2.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.2.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBank phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBank chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,15%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,16%/tháng	350.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.2.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
2.3	Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nộp thuế, bảo lãnh trong bán/cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai			
2.3.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.3.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBank phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBank chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,15%/tháng	400.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,18%/tháng	400.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	
2.3.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
2.4	Các loại bảo lãnh khác (bao gồm bảo lãnh có tính chất phức tạp)			
2.4.1	100% giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
2.4.2	Giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng nhiều biện pháp bảo đảm, trong đó:			
a	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp ký quỹ	0,06%/tháng	300.000đ	
b	Tính trên số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác:			
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do ABBank phát hành	0,1%/tháng	300.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng cầm cố/ thế chấp STK, Số dư TK, HĐTG, GTCG do TCTD khác phát hành được ABBank chấp nhận	0,12%/tháng	350.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng thế chấp bất động sản	0,15%/tháng	400.000đ	
	- Phần đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm khác	0,18%/tháng	400.000đ	
	- Phần không được bảo đảm	0,20%/tháng	500.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
2.4.3	Toàn bộ giá trị bảo lãnh không có TSDB/ký quỹ	0,20%/tháng	500.000đ	
3	XÁC NHẬN THU BẢO LÃNH	0,15%/tháng	500.000đ	
4	BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG			
4.1	Phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tương ứng với các loại bảo lãnh trên + phí phải trả cho ngân hàng khác (nếu có)		
4.2	Phát hành thư BL dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD khác	0,15%/tháng	500.000đ	
5	PHÍ TU CHỈNH THU BẢO LÃNH			
5.1	Tu chỉnh tăng số tiền và/hoặc gia hạn	Như phí phát hành bảo lãnh + phí bảo lãnh tính trên giá trị tăng thêm và/hoặc thời gian tăng thêm tương ứng với từng loại bảo lãnh nêu trên	Như phí bảo lãnh	
5.2	Tu chỉnh khác	300.000đ/lần		
6	PHÍ CHẬM NỘP TIỀN KÝ QUỸ			
6.1	Đối với Khách hàng thuộc đối tượng được chấp nhận chậm nộp tiền ký quỹ theo quy định của ABBank			
-	Bảo lãnh tạm ứng có điều kiện hiệu lực kể từ khi tiền tạm ứng được ghi có vào tài khoản Bên được bảo lãnh mở tại ABBank	Miễn phí		
-	Bảo lãnh khác	0,01%/ngày*số tiền chậm nộp		
6.2	Đối với Khách hàng được duyệt ngoại lệ chậm nộp tiền ký quỹ	0,02%/ngày*số tiền chậm nộp		
II - CHO VAY				
1	Phí trả nợ trước hạn.			
1.1	Khoản vay ngắn hạn (không bao gồm các khoản vay ngắn hạn thuộc trường hợp quy định tại STT 1.3 Phần này)			

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
1.1.1	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\geq 50\%$ thời gian vay theo khế ước nhận nợ	$(0\%-0,5\%)*$ số tiền trả trước hạn		
1.1.2	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 50\%$ thời gian vay theo khế ước nhận nợ	0%		
1.2	Khoản vay trung dài hạn (không bao gồm các khoản vay trung dài hạn thuộc trường hợp quy định tại STT 1.3 Phần này)			
1.2.1	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\geq 50\%$ thời gian vay theo khế ước nhận nợ	$1,5\%*$ số tiền trả trước hạn	1.000.000 đ	
1.2.2	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 50\%$ và $\geq 30\%$ thời gian vay theo khế ước nhận nợ	$1,0\%*$ số tiền trả trước hạn	500.000đ	
1.2.3	Thời hạn còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $< 30\%$ thời gian vay theo khế ước nhận nợ	$0\%-0,5\%*$ Số tiền trả trước hạn		
1.3	Khoản vay được trả nợ trước hạn bằng tiền vay của TCTD khác	$3\%*$ Số tiền trả nợ trước hạn	1.000.000 đ	
2	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	$0,2\%*$ HMTD dự phòng	500.000đ	
3	Phí đồng tài trợ (phí đầu mỗi), thu xếp cho vay hợp vốn	Theo thỏa thuận	0,1%/năm	
4	Phí cam kết rút vốn	$0 - 5\% * \text{Số tiền vay theo HĐTD/HĐCV đã ký kết}$	1.000.000đ	

*** Ghi chú:**

1. Các loại phí trên thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng (VAT).
2. Các dịch vụ có phát sinh các chi phí như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực chi.
3. Phí bảo lãnh đã thu không hoàn lại cho khách hàng trong trường hợp nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trước thời hạn hoặc khách hàng đề nghị hủy bỏ bảo lãnh sau khi ABBank đã phát hành.
4. Trường hợp ABBank phát hành bảo lãnh bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu phí bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ABBank tại thời điểm thu phí.
5. Phí bảo lãnh được tính theo tháng hoặc số ngày bảo lãnh thực tế phát sinh, tùy thuộc vào đơn vị tính thời hạn trên thư bảo lãnh.
6. Trường hợp thời điểm phát sinh/kết thúc hiệu lực của Thư bảo lãnh được xác định bằng một sự kiện: tùy thuộc thời điểm dự kiến xảy ra sự kiện, Giám đốc ĐVKD quyết định việc xác

Phần I - Biểu phí C – Biểu phí dịch vụ Bảo lãnh & Tín dụng

định thời hạn tính phí và cách thức thu phí bảo lãnh theo nguyên tắc quy định tại Hướng dẫn cấp bảo lãnh trong nước dành cho KHDN ban hành từng thời kỳ.

7. Phí phát hành thư bảo lãnh cho Khách hàng bao gồm phí phát hành (tại Mục 1) và Phí bảo lãnh (quy định tại Mục 2).
8. Trường hợp phát hành thư bảo lãnh dùng nhiều hình thức bảo đảm thì áp dụng mức phí theo từng hình thức bảo đảm tương ứng với số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng phương thức đó và Mức phí tối thiểu là mức phí tối thiểu cao nhất của biện pháp đảm bảo áp dụng cho khoản bảo lãnh đó.
9. Trường hợp bảo lãnh có thay đổi tài sản bảo đảm, ĐVKD thực hiện thu bổ sung phần phí tăng khi thay đổi loại TSBĐ đảm bảo tương ứng cho BL.

BIỂU PHÍ D

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 768/QĐ-TGD.26 ngày 05/06/2026 của Tổng Giám đốc)

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
1	Phí phát hành cam kết/thu xếp	Bao gồm: Phí phát hành + Phí cam kết/thu xếp		
1.1	<i>Phí cam kết/thu xếp</i>			
a	Cam kết/thu xếp có điều kiện			
-	Cam kết/thu xếp xác định rõ trị giá cam kết	(0.05%-0.5%)* giá trị cam kết	1.000.000đ	
-	Cam kết/thu xếp không xác định rõ trị giá cam kết	Theo ước tính và thỏa thuận với khách hàng	2.000.000đ	
b	Cam kết /thu xếp khác	(0.1%-0.75%)* giá trị cam kết	3.000.000đ	
1.2	<i>Phí phát hành</i>			
a	Bảng ngôn ngữ tiếng Việt theo mẫu ABBank	Miễn phí		
b	Bảng tiếng Anh/song ngữ Anh-Việt theo mẫu ABBank	100.000đ		
c	Theo mẫu của khách hàng bằng ngôn ngữ tiếng Việt được ABBank chấp nhận	150.000đ		
d	Theo mẫu của khách hàng bằng tiếng nước ngoài/song ngữ (được ABBank chấp nhận)	250.000đ		
2	Phí tu chỉnh cam kết /thu xếp	Như phí phát hành cam kết/thu xếp+ Phí tính trên phần giá trị/thời hạn tăng thêm		
2.1	Phí phát hành	Như mục 1.2		
2.2	Phí tính trên phần giá trị/thời hạn tăng thêm			
2.2.1	Tu chỉnh tăng giá trị			
a	<u>Cam kết/thu xếp có điều kiện</u>			
-	Cam kết/thu xếp xác định rõ trị giá cam kết	(0,05% - 0.5%) * phần giá trị cam kết tăng thêm	1.000.000đ	
b	<u>Cam kết/thu xếp khác</u>	(0,1% - 0.75%) * phần giá trị cam kết tăng thêm	3.000.000đ	
2.2.2	Tu chỉnh tăng thời hạn			

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ		
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THiểu (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)
a	<u>Cam kết/thu xếp có điều kiện</u>			
-	Cam kết/thu xếp xác định rõ trị giá cam kết	Theo ước tính và thỏa thuận với khách hàng	1.000.000đ	
-	Cam kết/thu xếp không xác định rõ trị giá cam kết	Theo ước tính và thỏa thuận với khách hàng	2.000.000đ	
b	<u>Cam kết/thu xếp khác</u>	Theo ước tính và thỏa thuận với khách hàng	3.000.000đ	
2.2.3	Tu chỉnh khác	500.000đ/lần		
3	Phí dịch vụ khác			
3.1	Phí mượn hồ sơ	Theo thỏa thuận	200.000đ	
3.2	Phí truy xuất/sao lục thông tin (cavet xe, GCN QSD đất ở/QSH nhà ở....)	50.000đ/lần		
3.3	Phí xác nhận thông tin theo yêu cầu của Khách hàng	Theo thỏa thuận	100.000đ	

❖ **Ghi chú:**

- (1) Các phí trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT).
- (2) Biểu phí trên được hợp nhất từ các quy định ban hành dịch vụ của ABBank. Về mức phí sẽ được áp dụng theo biểu phí này, về quy trình dịch vụ được thực hiện theo quy trình hiện tại được ban hành cụ thể tại các văn bản có nội dung liên quan.
- (3) Cam kết/thu xếp là hình thức thư hứa, cam kết, thu xếp tài chính khác.
- (4) Việc thu phí phát hành/tu chỉnh cam kết/thu xếp theo quy định tại Mục 1: Phí phát hành/tu chỉnh cam kết/thu xếp cho Khách hàng bao gồm phí cam kết/thu xếp (quy định tại Mục 1.1), phí phát hành (quy định tại Mục 1.2) và phí tu chỉnh cam kết/thu xếp (quy định tại Mục 2).

BIỂU PHÍ E

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 768/QĐ-TGD.26 ngày 05/06/2026 của Tổng Giám đốc)

I. Biểu phí:

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	Mức phí
1	Phí phát hành thẻ lần đầu		
	Phát hành thường	Thẻ	Miễn phí
	Phát hành nhanh ⁽¹⁾	Thẻ	100.000 đồng
2	Phí phát hành lại		
	Phát hành thường	Thẻ	100.000 đồng
	Phát hành nhanh ⁽¹⁾	Thẻ	200.000 đồng
3	Phí cấp lại PIN	Lần	20.000 đồng
4	Phí thường niên		100.000 đồng
5	Phí rút tiền		
5.1	Tại ATM, ĐUTM của ABBank	Lần	1.000 đồng
5.2	Tại ATM, ĐUTM khác	Lần	2%* số tiền (Min = 30.000 đồng)
6	Phí vẫn tin, in sao kê		
6.1	Tại ATM của ABBank	Lần	500 đồng
6.2	Tại ATM khác	Lần	800 đồng ⁽²⁾
7	Phí chuyển đổi ngoại tệ	Giao dịch	2,5% * số tiền giao dịch
8	Phí tra soát khiếu nại <i>(trường hợp khiếu nại sai)</i>	Lần	100.000 đồng
9	Phí thông báo thẻ bị mất cắp/thất lạc và khóa tạm thời <i>(mở khóa thẻ không thu phí)</i>	Lần	100.000 đồng
10	Phí tắt toán thẻ	Thẻ	Miễn phí
11	Phí thay đổi hạn mức sử dụng	Lần	60.000 đồng
12	Phí dịch vụ khác ⁽³⁾	Lần	60.000 đồng

Ghi chú:

- *Biểu phí chưa bao gồm VAT, áp dụng cho tất cả các Hạng thẻ và áp dụng tương tự cho cả thẻ chính và thẻ phụ; ngoại trừ mục 7 là mức phí đã bao gồm VAT.*
- *Phí được ghi nợ trực tiếp vào tài khoản thanh toán thẻ của Khách hàng hoặc thu bằng tiền mặt tại quầy.*
- *(1): Địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại khu vực Miền Bắc, TP. Đà Nẵng & TP.HCM.*
- *(2): Mức phí do ABBank thu khách hàng chưa bao gồm phí do Ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch*
- *(3): Phí dịch vụ khác là các dịch vụ Ngân hàng hỗ trợ theo từng yêu cầu cụ thể của khách hàng ngoài trừ các mục phí từ 1 đến 11 đã được nêu tại Biểu phí trên. Cách thức và tài khoản phí hạch toán, ĐVKD thực hiện tương tự như nghiệp vụ phát hành lại thẻ do hỏng, mất, thất lạc.*

BIỂU PHÍ F

**BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG LÀ DOANH NGHIỆP
VỪA VÀ NHỎ - ABBANK VISA CREDIT BUSINESS**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 768/QĐ-TGD.26 ngày 05/06/2026 của Tổng Giám đốc)

STT	LOẠI PHÍ	ĐƠN VỊ	MỨC PHÍ	PHÍ TỐI THIỂU
1	Phí phát hành thẻ (1)			
1.1	Phát hành lần đầu/Tái cấp do hết hạn	Thẻ	Miễn phí	
1.2	Phát hành do hỏng/mất/nâng hạng/giảm hạng	Thẻ	Miễn phí	
2	Phí phát hành nhanh (2)	Thẻ	Miễn phí	
3	Phí thường niên (1)			
3.1	Thẻ chính	Thẻ/năm	600.000 VNĐ	
3.2	Thẻ phụ	Thẻ/năm	500.000 VNĐ	
4	Phí cấp lại PIN	Lần	30.000 VNĐ	
4.1	Phí cấp lại PIN Giấy	Lần	30.000 VNĐ	
4.2	Phí cấp lại PIN qua SMS	Lần	Miễn phí	
5	Phí rút tiền			
5.1	Tại ATM, ĐUTM của ABBank	Lần	4% số tiền giao dịch	50.000 VND
5.2	Tại ATM, ĐUTM của ngân hàng khác			
6	Phí vắn tin, in sao kê			
6.1	Tại ATM của ABBank	Lần	500 VNĐ	
6.2	Tại ATM khác (3)	Lần	10.000 VNĐ	
7	Phí chuyển đổi ngoại tệ	Giao dịch	2,5% số tiền giao dịch	
8	Phí tra soát khiếu nại (trường hợp khiếu nại)	Giao dịch		130.000 VND
9	Phí thông báo thẻ bị mất cấp/thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí)	Lần	300.000 VND	
10	Phí dịch vụ SMS	Tháng	33.000 VND	
11	Phí thanh toán hóa đơn tự động	Hóa đơn	Miễn phí	
12	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (1)	Lần	100.000 VND	
13	Phí thay đổi tài sản bảo đảm (1)	Lần	100.000 VND	

Phần I - Biểu phí F– Biểu phí Thẻ tín dụng quốc tế dành cho khách hàng là doanh nghiệp

14	Phí sử dụng vượt hạn mức (1)	Lần	100.000 VND	
15	Phí chậm thanh toán (1)	Kỳ	4% số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán	100.000 VND
16	Phí dịch vụ khác (4)	Lần	100.000 VND	
17	Phí tắt toán thẻ	Thẻ	Miễn phí	

Ghi chú:

- *Mức phí trên đã bao gồm VAT (10%), ngoại trừ các mục (1) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;*
- *Phí được thu bằng cách ghi nợ vào tài khoản thẻ tín dụng của chủ thẻ chính dựa trên (các) yêu cầu bằng văn bản xuất phát từ chủ thẻ chính;*
- *Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBank trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website: www.abbank.vn*
- *(2): Địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh: tại khu vực miền Bắc, TP. Đà Nẵng (Không bao gồm Quảng Nam cũ) và TP. HCM (Không bao gồm Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu cũ);*
- *(3): Mức phí do ABBank thu KH chưa bao gồm phí do Ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi KH thực hiện giao dịch.*
- *(4): Phí dịch vụ khác là các dịch vụ Ngân hàng hỗ trợ theo từng yêu cầu cụ thể của KH, ngoại trừ các dịch vụ đã được nêu tại Biểu phí trên. Cách thức và tài khoản phí hạch toán, ĐVKD thực hiện tương tự như nghiệp vụ cấp bản sao hóa đơn giao dịch*